



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG
 BÌNH DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Tấn Đạt	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Lộc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Đính	Thành viên
Ông Châu Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2018)
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Phan Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Võ Hùng	Giám đốc Tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.118.273.992.462	662.144.027.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	118.830.592.293	294.101.104.409
1. Tiền	111		37.830.592.293	294.101.104.409
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	66.982.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	66.982.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		928.410.095.671	228.951.066.075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	149.927.264.531	104.380.296.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		606.812.141	13.344.228.350
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	778.742.282.271	87.209.455.667
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(30.866.263.272)	(5.982.914.047)
IV. Hàng tồn kho	140		49.351.856.056	63.523.228.173
1. Hàng tồn kho	141	9	49.351.856.056	63.523.228.173
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.681.448.442	8.586.128.878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	21.399.323.960	8.029.915.586
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	282.124.482	556.213.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		862.225.334.082	629.211.087.473
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.864.328.084	19.817.602.561
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1.460.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	30.864.328.084	18.357.602.561
II. Tài sản cố định	220		157.914.455.246	135.079.215.505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	78.613.885.170	134.040.404.425
- Nguyên giá	222		252.717.857.908	325.846.325.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.103.972.738)	(191.805.920.621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	78.235.652.645	-
- Nguyên giá	225		83.384.228.306	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.148.575.661)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.064.917.431	1.038.811.080
- Nguyên giá	228		2.862.201.600	2.569.601.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.797.284.169)	(1.530.790.520)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	27.495.843.048	29.836.783.668
- Nguyên giá	231		36.753.918.712	36.753.918.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.258.075.664)	(6.917.135.044)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		60.725.264.838	13.822.714.705
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	60.725.264.838	13.822.714.705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	446.891.632.924	299.624.738.942
1. Đầu tư vào công ty con	251		425.210.769.500	300.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		35.000.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.319.136.576)	(375.261.058)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		138.333.809.942	131.030.032.092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	131.915.791.543	125.002.686.174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	6.418.018.399	6.027.345.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.980.499.326.544	1.291.355.115.008



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.047.901.420.859	532.947.726.168
I. Nợ ngắn hạn	310		165.731.757.667	114.618.150.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	30.575.207.788	27.741.380.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.308.121.389	3.044.201.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	17.602.788.507	26.976.008.595
4. Phải trả người lao động	314		2.906.924.318	2.919.755.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.623.163.417	221.728.366
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.690.285.553	13.054.296.589
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	61.973.007.446	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.052.259.249	40.660.778.613
II. Nợ dài hạn	330		882.169.663.192	418.329.576.114
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	311.643.519.591	388.192.846.524
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	540.346.187.980	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	30.179.955.621	30.136.729.590
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		932.597.905.685	758.407.388.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	932.597.905.685	758.407.388.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.798.820.000	468.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		537.798.820.000	468.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.343.870.238	45.617.301.943
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		326.453.556.947	244.788.428.397
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		160.549.608.397	82.627.882.201
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		165.903.948.550	162.160.546.196
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.980.499.326.544	1.291.355.115.008


Lương Trọng Tín
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng




Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		819.785.350.885	1.094.028.764.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		740.484.485	4.700.751.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	819.044.866.400	1.089.328.013.726
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	515.148.615.107	654.833.317.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		303.896.251.293	434.494.695.807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	123.431.486.532	15.190.281.030
7. Chi phí tài chính	22	30	42.197.285.243	375.261.058
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.227.888.720	-
8. Chi phí bán hàng	25	31	56.460.537.644	60.474.015.399
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	73.873.473.084	47.131.238.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		254.796.441.854	341.704.461.456
11. Thu nhập khác	31		26.179.434.108	13.467.478.499
12. Chi phí khác	32		16.968.953.370	7.933.521.800
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.210.480.738	5.533.956.699
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		264.006.922.592	347.238.418.155
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	37.131.912.127	69.992.264.165
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	(390.672.481)	37.576.260
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		227.265.682.946	277.208.577.730



Lương Trọng Tín
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng




Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	264.006.922.592	347.238.418.155
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.196.075.648	24.237.910.693
Các khoản dự phòng	03	37.870.450.774	6.671.515.468
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(410.366)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(123.503.803.439)	(19.727.283.911)
Chi phí lãi vay	06	29.227.888.720	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	228.797.123.929	358.420.560.405
Thay đổi các khoản phải thu	09	(108.023.002.563)	(35.154.476.377)
Thay đổi hàng tồn kho	10	14.171.372.117	(15.056.122.231)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.488.286.215	163.977.249.305
Thay đổi chi phí trả trước	12	(17.134.314.665)	(38.418.202.820)
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.784.861.685)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.565.054.685)	(76.628.823.046)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.609.334.749)	(61.796.173.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.340.213.914	295.344.011.790
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(97.132.572.008)	(38.869.151.672)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, tài sản dài hạn khác	22	5.229.035.520	4.617.310.817
3. Tiền chi cho vay	23	-	(66.982.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	68.442.500.000	80.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(776.810.769.500)	(18.846.788.339)
6. Tiền thu lãi tiền gửi	27	14.781.474.166	15.736.555.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(785.490.331.822)	(24.344.573.269)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	23.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	673.332.875.861	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66.000.547.513)	-
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.013.132.922)	-
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(37.440.000.000)	(56.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	587.879.195.426	(56.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(175.270.922.482)	214.839.438.521
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	294.101.104.409	79.261.665.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	410.366	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	118.830.592.293	294.101.104.409


Lương Trọng Tín
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế số 3700148825 điều chỉnh lần thứ 15 ngày 23 tháng 10 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 436 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 466 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ; kinh doanh nhà ở; sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn; kinh doanh xăng dầu; đầu tư kinh doanh khu du lịch; nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm; khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan, khai thác nước ngầm.

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp, cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên kết (chi tiết tại Thuyết minh số 17).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà Công ty đã tham gia ký kết cho phép bên tham gia hợp đồng được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Vì vậy, các hợp đồng này được hạch toán theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất 41.632 m² tại Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 38 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 10

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng tại Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ, mỏ sét Phước Hòa và mỏ cao lanh Minh Long được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn cổ phần khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn cổ phần.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Các quỹ

Các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.936.061.297	1.470.003.976
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.894.530.996	292.631.100.433
Các khoản tương đương tiền	81.000.000.000	-
	118.830.592.293	294.101.104.409

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn 1 tháng và hưởng lãi suất cố định 4,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng Lê Phan	4.993.788.683	11.321.386.179
Công ty TNHH Ngọc Quý	16.495.703.816	6.981.691.735
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Bình Dương	31.571.607.364	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	96.866.164.668	86.077.218.191
	149.927.264.531	104.380.296.105

6. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản cho vay này với số tiền là 21.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng).

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	-	1.039.961.667
Phải thu người lao động	354.726.135	1.266.384.000
Nguyễn Thị Loan	145.200.000	23.903.110.000
Ủy thác đầu tư	616.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Và Dịch vụ Danh Việt (*)	157.676.667.000	-
Công ty CP Bất Động sản Minh Trí	-	58.000.000.000
Các khoản phải thu khác	3.965.689.136	3.000.000.000
	778.742.282.271	87.209.455.667
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	24.464.328.084	18.357.602.561
Hợp tác xã Dịch Vụ Vận Tải Khai Khoáng Thăng Long (**)	6.400.000.000	-
	30.864.328.084	18.357.602.561
	809.606.610.355	105.567.058.228

(*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Danh Việt.

(**) Thể hiện khoản phải thu với công ty con.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim	30.000.000.000	(21.000.000.000)	9.000.000.000	-	-	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19.524.828.177	(9.866.263.272)	9.658.564.905	17.459.036.416	(5.982.914.047)	11.476.122.369
	49.524.828.177	(30.866.263.272)	18.658.564.905	17.459.036.416	(5.982.914.047)	11.476.122.369

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.607.939.932	10.687.279.841
Công cụ, dụng cụ	573.920.427	634.002.004
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	601.062.581	315.251.723
Thành phẩm	39.434.217.939	51.813.875.244
Hàng hóa	134.715.177	72.819.361
	49.351.856.056	63.523.228.173

Trong năm, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vì không có dấu hiệu suy giảm giá trị.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.767.644.080	3.722.220.653
- Chi phí cấp quyền khai thác	11.693.406.038	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.938.273.842	4.307.694.933
	21.399.323.960	8.029.915.586
b. Dài hạn		
- Chi phí đền bù	44.381.958.378	69.999.729.884
- Chi phí cấp quyền khai thác	37.949.176.358	30.607.612.621
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.365.999.313	2.411.839.505
- Chi phí trả trước dài hạn khác	48.218.657.494	21.983.504.164
	131.915.791.543	125.002.686.174

Công ty đã dùng các quyền khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản vay bằng trái phiếu (xem Thuyết minh số 23).

02-C
H
U
H
E
CHÍNH

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.643.418.155	37.959.615.005	39.259.913.756	2.343.119.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.575.432.758	37.131.912.127	34.565.054.685	9.142.290.200
Thuế thu nhập cá nhân	(548.364.934)	5.497.397.141	5.231.156.689	(282.124.482)
Thuế tài nguyên	13.554.697.566	38.488.561.064	47.223.844.013	4.819.414.617
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	-	32.853.600.226	32.853.600.226	-
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Thuế tài nguyên	(7.848.358)	7.848.358	-	-
Phí bảo vệ môi trường	3.202.460.116	10.448.766.380	12.353.262.210	1.297.964.286
Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	33.968.628.120	33.968.628.120	-
Các khoản phải nộp khác	-	184.253.334	184.253.334	-
	26.419.795.303	196.554.581.755	205.653.713.033	17.320.664.025

Trong đó :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu		
Thuế thu nhập cá nhân	282.124.482	548.364.934
Thuế tài nguyên	-	7.848.358
	282.124.482	556.213.292
Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	2.343.119.404	3.643.418.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.142.290.200	6.575.432.758
Thuế tài nguyên	4.819.414.617	13.554.697.566
Phí bảo vệ môi trường	1.297.964.286	3.202.460.116
	17.602.788.507	26.976.008.595



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	114.682.843.832	177.984.365.866	30.517.429.126	2.661.686.222	325.846.325.046
Tăng trong năm	4.294.701.899	21.431.361.537	-	194.454.545	25.920.517.981
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	21.142.793.626	-	-	21.142.793.626
Thanh lý	(1.173.910.416)	(114.817.362.448)	(393.545.455)	(989.635.000)	(117.374.453.319)
Góp vốn vào công ty con	(998.603.673)	(946.980.909)	(871.740.844)	-	(2.817.325.426)
Phân loại lại	(13.580.727.881)	12.806.259.502	761.327.879	13.140.500	-
Số dư cuối năm	103.224.303.761	117.600.437.174	30.013.470.706	1.879.646.267	252.717.857.908
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	54.426.944.804	111.822.503.348	24.148.351.052	1.408.121.417	191.805.920.621
Khấu hao trong năm	4.009.377.899	8.290.923.579	1.055.891.496	172.909.801	13.529.102.775
Thanh lý	(1.173.910.416)	(27.308.717.397)	(393.545.455)	(129.805.801)	(29.005.979.069)
Góp vốn vào công ty con	(894.765.122)	(528.371.329)	(801.935.138)	-	(2.225.071.589)
Phân loại lại	(362.170.201)	192.937.964	212.179.888	(42.947.651)	-
Số dư cuối năm	56.005.476.964	92.469.276.165	24.220.941.843	1.408.277.766	174.103.972.738
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	60.255.899.028	66.161.862.518	6.369.078.074	1.253.564.805	134.040.404.425
Tại ngày cuối năm	47.218.826.797	25.131.161.009	5.792.528.863	471.368.501	78.613.885.170

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 115.429.444.634 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 112.004.387.913 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	82.524.399.107	859.829.199	83.384.228.306
Số dư cuối năm	82.524.399.107	859.829.199	83.384.228.306
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	5.050.189.597	98.386.064	5.148.575.661
Số dư cuối năm	5.050.189.597	98.386.064	5.148.575.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	77.474.209.510	761.443.135	78.235.652.645

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.807.721.600	761.880.000	2.569.601.600
Tăng trong năm	-	292.600.000	292.600.000
Số dư cuối năm	1.807.721.600	1.054.480.000	2.862.201.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	890.541.156	640.249.364	1.530.790.520
Khấu hao trong năm	42.308.460	224.185.189	266.493.649
Số dư cuối năm	932.849.616	864.434.553	1.797.284.169
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	917.180.444	121.630.636	1.038.811.080
Tại ngày cuối năm	874.871.984	190.045.447	1.064.917.431

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND	Máy móc thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	23.354.040.227	13.399.878.485	36.753.918.712
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.950.533.194	2.966.601.850	6.917.135.044
Khấu hao trong năm	1.003.738.368	1.337.202.252	2.340.940.620
Phân loại lại	(983.931.345)	983.931.345	-
Số dư cuối năm	3.970.340.217	5.287.735.447	9.258.075.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	19.403.507.032	10.433.276.635	29.836.783.668
Tại ngày cuối năm	19.383.700.010	8.112.143.038	27.495.843.048

Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty không có cơ sở định giá cũng như không có tài sản nào cùng loại để xác định giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu VND
Xây dựng cơ bản dở dang	60.725.264.838	60.725.264.838	13.822.714.705	13.822.714.705

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Mua sắm tài sản cố định	5.655.800.139	-	-	-
Công trình dự án mỏ đá Tam Lập	8.420.002.800	8.420.002.800	8.420.002.800	-
Công trình dự án mỏ sét Phước Hòa	42.239.046.000	-	-	-
Khác	4.410.415.899	5.402.711.905	5.402.711.905	-
	60.725.264.838		13.822.714.705	

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	300.000.000.000	-	300.000.000.000	(375.261.058)
Công ty Cổ phần nước uống tinh khiết đóng chai Silkwater	2.550.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Huệ Minh	18.857.069.500	(1.456.273.740)	-	-
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long	103.803.700.000	-	-	-
	425.210.769.500	(1.456.273.740)	300.000.000.000	(375.261.058)

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	Việt Nam	100%	100%	Phát triển khu công nghiệp
Công ty Cổ phần nước uống tinh khiết đóng chai Silkwater	Việt Nam	51%	51%	Sản xuất nước đóng chai
Công ty TNHH Huệ Minh	Việt Nam	100%	100%	Khai thác khoáng sản
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long	Việt Nam	100%	100%	Khai thác khoáng sản

Công ty TNHH Phát Triển Công nghiệp KSB được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702613027 ngày 28 tháng 10 năm 2017 và sửa đổi lần thứ 1 ngày 12 tháng 10 năm 2018, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con này bằng tiền, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác.

Công ty Cổ phần nước uống tinh khiết đóng chai Silkwater được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702672544 ngày 13 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp với vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con này bằng tiền và tài sản cố định.

Công ty TNHH Huệ Minh được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900759234 ngày 7 tháng 4 năm 2006 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 30 tháng 7 năm 2018, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp với vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con này bằng tiền.

Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 470107000019 thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 9 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con này bằng tiền.

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	35.000.000.000	(11.862.862.836)	-	-

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Việt Nam	35%	35%	Cung cấp vật liệu xây dựng

Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900759234 ngày 20 tháng 3 năm 2008, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp với vốn điều lệ là 80.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty liên kết này bằng tiền.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND
Tại ngày đầu năm trước	6.064.922.178
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(37.576.260)
Tại ngày cuối năm trước	6.027.345.918
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	390.672.481
Tại ngày cuối năm nay	6.418.018.399

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho hoạt động kinh doanh khoáng sản	18.427.459.537	19.044.011.122
Phải trả cho hoạt động cho thuê khu công nghiệp và dịch vụ khác	12.147.748.251	8.697.369.875
	30.575.207.788	27.741.380.997

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	310.620.909.785	388.192.846.524
Công ty Cổ phần nước uống tinh khiết đóng chai Silkwater	1.022.609.806	-
	<u>311.643.519.591</u>	<u>388.192.846.524</u>

Phải trả dài hạn khác cho Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB (Công ty con) là khoản doanh thu chưa thực hiện mà Công ty cần phải chuyển cho Công ty con khi thực hiện góp vốn bằng bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Đất Cước, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng chi phí cải tạo môi trường VND	Dự phòng trợ cấp mất việc làm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm	23.344.279.590	6.792.450.000	30.136.729.590
Trích lập trong năm	347.656.674	1.634.848.227	1.982.504.901
Sử dụng	(201.590.643)	(1.737.688.227)	(1.939.278.870)
Tại ngày cuối năm	<u>23.490.345.621</u>	<u>6.689.610.000</u>	<u>30.179.955.621</u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND		VND	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	-	Tăng	Giảm	Giá trị	-
Vay ngắn hạn	-	-	114.645.054.007	66.000.547.513	48.644.506.494	48.644.506.494
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	-	-	18.341.633.874	5.013.132.922	13.328.500.952	13.328.500.952
	-	-	<u>132.986.687.881</u>	<u>71.013.680.435</u>	<u>61.973.007.446</u>	<u>61.973.007.446</u>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") với tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng và đáo hạn ngày 07 tháng 6 năm 2019. Mục đích của khoản tín dụng nhằm bổ sung nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản tín dụng này không có bảo đảm và chịu lãi theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày giải ngân.



23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	58.687.821.854	18.341.633.874	40.346.187.980	40.346.187.980
Trái phiếu phát hành	-	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000	500.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	51.300.000.000	-	51.300.000.000	51.300.000.000
- Công ty Cổ phần Logistic Hàng Không	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Các cá nhân khác	-	-	293.700.000.000	-	293.700.000.000	293.700.000.000
	-	-	558.687.821.854	18.341.633.874	540.346.187.980	540.346.187.980

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và có thời hạn thuê lần lượt là 48 tháng và 60 tháng kể từ ngày Công ty mẹ nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Khoản nợ thuê tài chính này không có đảm bảo và chịu lãi suất cho thuê áp dụng trong sáu tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 8,5%/năm. Sau đó lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,8%/năm.

Trái phiếu phát hành thể hiện 5 ngàn trái phiếu do Công ty phát hành với mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Khoản trái phiếu này có kỳ hạn từ 22 tháng 6 năm 2018 đến 22 tháng 6 năm 2022 với lãi suất 9,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,3%/năm. Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi là bình quân lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được công bố trên website chính thức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (áp dụng cho chi nhánh sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (áp dụng cho khu vực Thành phố Hà Nội), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (mỗi ngân hàng này được gọi là ngân hàng tham chiếu) vào ngày xác định lãi suất cho kỳ tính lãi đó. Khoản gốc của trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn hoặc ngày mà các trái phiếu đến hạn thanh toán do các nguyên nhân khác theo các điều kiện trái phiếu này (tùy từng trường hợp áp dụng). Việc thanh toán lãi trái phiếu được thực hiện (i) vào ngày thanh toán lãi tương ứng (ii) ngày đáo hạn hoặc (iii) ngày mua lại trước hạn hoặc (iv) ngày mà các trái phiếu đến hạn thanh toán do nguyên nhân khác theo các điều kiện trái phiếu này (từng trường hợp áp dụng). Công ty đã dùng các quyền sử dụng đất và quyền lợi riêng liên quan tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc, Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương (KCN Đất Cuốc), các quyền khai thác mỏ khoáng sản và quyền lợi liên quan tại mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa, mỏ cao lanh Minh Long để thế chấp cho khoản trái phiếu này (xem Thuyết minh số 10).

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	19.162.890.318	-	13.328.500.952	-
Trong năm thứ 2	16.382.370.544	-	13.328.500.952	-
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	29.920.661.990	-	27.017.687.028	-
	65.465.922.852	-	53.674.688.932	-
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(11.791.233.920)	-	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	53.674.688.932	-	53.674.688.932	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(13.328.500.952)	-
Số phải trả sau 12 tháng			40.346.187.980	-



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành:		
Số lượng cổ phần	53.779.882	46.800.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>537.798.820.000</u>	<u>468.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần	53.779.882	46.800.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>537.798.820.000</u>	<u>468.000.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chi trả cổ tức của năm 2017 là 117.000.000.000 đồng, bằng 25% vốn điều lệ. Trong đó, số tiền 32.760.000.000 đồng (tỷ lệ 7%) đã được tạm thanh toán trong năm 2017, phần còn lại sẽ được thanh toán trong năm 2018 bằng tiền mặt với số tiền là 37.440.000.000 đồng (tỷ lệ 8%) và bằng cổ phiếu với số tiền là 46.800.000.000 đồng (tỷ lệ 10%). Đồng thời, thông qua việc tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 2.300.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng. Tại ngày 19 tháng 9 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt và tăng vốn điều lệ từ 468.000.000.000 đồng lên 514.798.820.000 đồng tương ứng với phần cổ tức bằng cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2018/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2018 về việc triển khai phát hành ESOP 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã triển khai việc tăng vốn điều lệ theo chương trình ESOP 2018 với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 2.300.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng. Tại ngày 27 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền từ chương trình ESOP 2018 với giá trị 23.000.000.000 đồng cũng như đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018 và tăng vốn điều lệ từ 514.798.820.000 đồng lên 537.798.820.000 đồng.

Các cổ phiếu (1 cổ phần/cổ phiếu) sẽ được phát hành theo chương trình ESOP 2018 sẽ chịu quy định về hạn chế chuyển nhượng như sau:

- Hết năm thứ hai (24 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018): tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng tối đa 50% trên tổng số lượng cổ phiếu được phát hành và chuyển giao.
- Hết năm thứ ba (36 tháng sau ngày hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018): tỷ lệ cổ phiếu được chuyển nhượng là 50% trên tổng số lượng cổ phiếu được phát hành và chuyển giao còn lại.

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Công ty Cổ phần DRH Holding	14.468.960	26,90	144.689.600.000	10.453.600	22,34	104.536.000.000
Cổ đông khác	39.310.922	73,10	393.109.220.000	36.346.400	77,66	363.464.000.000
	<u>53.779.882</u>	<u>100</u>	<u>537.798.820.000</u>	<u>46.800.000</u>	<u>100</u>	<u>468.000.000.000</u>



Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	234.000.000.000	1.658.500	251.896.444.170	123.331.757.201	609.229.859.871
Tăng vốn trong năm	234.000.000.000	-	(234.000.000.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	277.208.577.730	277.208.577.730
Phân phối các quỹ	-	-	27.720.857.773	(99.591.906.534)	(71.871.048.761)
Chia cổ tức	-	-	-	(56.160.000.000)	(56.160.000.000)
Số dư đầu năm nay	468.000.000.000	1.658.500	45.617.301.943	244.788.428.397	758.407.388.840
Tăng vốn trong năm	69.798.820.000	-	-	(46.798.820.000)	23.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	227.265.682.946	227.265.682.946
Phân phối các quỹ	-	-	22.726.568.295	(61.361.734.396)	(38.635.166.101)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(37.440.000.000)	(37.440.000.000)
Số dư cuối năm	537.798.820.000	1.658.500	68.343.870.238	326.453.556.947	932.597.905.685

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ, Công ty đã trích quỹ đầu tư phát triển của năm 2018 là 22.726.568.295 đồng, quỹ điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 4.545.313.659 đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi là 34.089.852.442 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.



25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	307	909
- Euro (EUR)	7	7

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng	766.427.499.445	1.031.033.563.970
Doanh thu dịch vụ	53.357.851.440	62.995.200.856
Các khoản giảm trừ doanh thu	(740.484.485)	(4.700.751.100)
	<u>819.044.866.400</u>	<u>1.089.328.013.726</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	509.216.714.383	631.465.714.730
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.931.900.724	23.367.603.189
	<u>515.148.615.107</u>	<u>654.833.317.919</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.278.583.861	91.020.790.357
Chi phí nhân công	77.740.792.435	83.723.021.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.196.075.648	24.237.910.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.278.726.029	343.848.080.348
Chi phí khác	135.988.447.862	219.608.769.043
	<u>645.482.625.835</u>	<u>762.438.572.242</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	21.431.076.166	15.109.973.094
Lãi chênh lệch tỷ giá	410.366	80.307.936
Cổ tức, lợi nhuận được chia	102.000.000.000	-
	<u>123.431.486.532</u>	<u>15.190.281.030</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	29.227.888.720	-
Chi phí tài chính khác	12.969.396.523	375.261.058
	<u>42.197.285.243</u>	<u>375.261.058</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.866.635.229	1.932.979.220
- Chi phí lương nhân viên quản lý	9.633.722.580	9.564.619.973
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.188.711.467	1.063.007.653
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.367.357.518	44.888.574.508
- Các khoản chi phí khác	3.404.110.850	3.024.834.045
	56.460.537.644	60.474.015.399
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.179.213.884	1.335.104.754
- Chi phí lương nhân viên quản lý	22.474.767.893	24.192.030.602
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.454.665.971	1.429.984.344
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.289.056.727	10.838.812.359
- Các khoản chi phí khác	31.475.768.609	9.335.306.865
	73.873.473.084	47.131.238.924

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	264.006.922.592	347.238.418.155
Trừ:		
- Chi phí trích trước năm trước, đã thực hiện năm nay	(2.149.712.971)	(1.337.943.683)
- Doanh thu không chịu thuế	(102.000.000.000)	-
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	25.802.351.012	2.858.908.019
Thu nhập tính thuế	185.659.560.633	348.759.382.491
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.131.912.127	69.751.876.498
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung các năm trước	-	240.387.667
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.131.912.127	69.992.264.165

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2017: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ("Nghị định 203") quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Nghị định 203 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2016. Căn cứ theo Nghị định 203, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng địa chất còn lại kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ có ban hành Công văn số 723/TTg-KTN đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho phần trữ lượng đã khai thác trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và giao Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, việc xác định và ghi nhận giá trị quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tùy thuộc vào quyết định và hướng dẫn cụ thể của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

34. CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.142.000.000	15.398.692.237

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	2.244.000.000	2.142.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	8.568.000.000
	<u>2.244.000.000</u>	<u>10.710.000.000</u>

Các khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện các khoản tiền thuê phải thu từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Trung tâm hội nghị tiệc cưới Thanh Bình với thời hạn thuê trung bình là 01 năm.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần DRH Holding	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	Công ty con
Công ty Cổ phần nước uống tinh khiết đóng chai Silkwater	Công ty con
Công ty TNHH Huệ Minh	Công ty con
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh Thu		
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	-	1.272.727
Công ty Cổ phần nước uống tinh khiết đóng chai Silkwater	632.967.442	-
Mua Hàng		
Công ty Cổ phần nước uống tinh khiết đóng chai Silkwater	68.011.010	-
Góp vốn		
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	-	300.000.000.000
Công ty Cổ phần nước uống tinh khiết đóng chai Silkwater	2.550.000.000	-
Công ty TNHH Huệ Minh	3.602.330.000	-
Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần DRH Holding	10.522.880.000	12.544.320.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	8.163.363.480	8.786.415.863

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác		
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	310.620.909.785	388.192.846.524
Công ty Cổ phần nước uống tinh khiết đóng chai Silkwater	1.022.609.806	-
Phải thu khác		
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long	6.400.000.000	-

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định trong năm không bao gồm 24.696.406.452 đồng là số tiền cần trừ với khoản thanh toán nợ thuê tài chính (năm 2017: không phát sinh). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tiền tệ riêng, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 1.443.027.035 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2017: không phát sinh). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 01 năm 2019, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Cao Lanh Minh Long KSB, với vốn điều lệ 40 tỷ đồng, do Công ty làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.


Lương Trọng Tín
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng



Phan Tấn Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

